Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5212.23.00

Mã HS	5212.23.00
Mô tả hàng hóa	Vải dệt thoi khác từ bông / - Định lượng trên 200 g/m2: / - - Đã nhuộm
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	09/11/2026 19:41:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/52122300/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8240
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8240
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8240
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,3	8,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.4	8,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E7845
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7798
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7798
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7798
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7798
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7798
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7798
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7848
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7848

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7848
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7848
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7848
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7848
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7849
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7849
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7849
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7849
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7849
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7849
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7850
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7804
AIFTA	30/12/2022	2022	7	AI!F7812
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	6.5	AI!G7812
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	6	AI!H7812
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	6	AI!I7812
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	6	AI!J7812
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	6	AI!K7812
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7834
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7834
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7834
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7834
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7834
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7834
VCFTA	2022	2022	2	VC!D7880
VCFTA	2023	2023	1	VC!E7880

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7880
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7880
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7880
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7880
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7860
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7860
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7860
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7860
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7860
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7860
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D7873
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E7873
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F7873
AHKFTA	2025	2025	12	AKH!G7873
AHKFTA	2026	2026	12	AKH!H7873
AHKFTA	2027	2027	12	AKH!I7873
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D7877
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E7877
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F7877
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7877
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7877
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7877
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D7878
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E7878
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F7878
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7878

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7878
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7878
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7828
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7828
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7828
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7828
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7828
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7828
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7828
RCEP A	2022	2022	11,2	RCEPT-A!D7865
RCEP A	2023	2023	10,4	RCEPT-A!E7865
RCEP A	2024	2024	9,6	RCEPT-A!F7865
RCEP A	2025	2025	8,8	RCEPT-A!G7865
RCEP A	2026	2026	8	RCEPT-A!H7865
RCEP A	2027	2027	7,2	RCEPT-A!I7865
RCEP B	2022	2022	11,2	B!D7865
RCEP B	2023	2023	10,4	B!E7865
RCEP B	2024	2024	9,6	B!F7865
RCEP B	2025	2025	8,8	B!G7865
RCEP B	2026	2026	8	B!H7865
RCEP B	2027	2027	7,2	B!I7865
RCEP C	2022	2022	12	C!D7865
RCEP C	2023	2023	12	C!E7865
RCEP C	2024	2024	12	C!F7865
RCEP C	2025	2025	12	C!G7865
RCEP C	2026	2026	12	C!H7865

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	12	C!I7865
RCEP D	2022	2022	11,3	D!D7865
RCEP D	2023	2023	10,5	D!E7865
RCEP D	2024	2024	9,8	D!F7865
RCEP D	2025	2025	9	D!G7865
RCEP D	2026	2026	8,3	D!H7865
RCEP D	2027	2027	7,5	D!I7865
RCEP E	2022	2022	11,2	E!D7868
RCEP E	2023	2023	10,4	E!E7868
RCEP E	2024	2024	9,6	E!F7868
RCEP E	2025	2025	8,8	E!G7868
RCEP E	2026	2026	8	E!H7868
RCEP E	2027	2027	7,2	E!I7868
RCEP F	2022	2022	11,2	F!D7865
RCEP F	2023	2023	10,4	F!E7865
RCEP F	2024	2024	9,6	F!F7865
RCEP F	2025	2025	8,8	F!G7865
RCEP F	2026	2026	8	F!H7865
RCEP F	2027	2027	7,2	F!I7865
VIFTA	2024	2024	10.8	VI!F7265
VIFTA	2025	2025	9.6	VI!G7265
VIFTA	2026	2026	8.4	VI!H7265
VIFTA	2027	2027	7.2	VI!I7265

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 12%, RCEP (Phụ lục C) 12%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (12%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 12%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5212.23.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5212.23.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8240), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.